

MATHS _ VOCABULARY_PRIMARY 03

no	Vocab	Meaning	Speaking	Writing
1.	Abacus	Bàn tính		
2.	Solve	Giải bài toán		
3.	Inverse	Nghịch đảo		
4.	Multiple	Nhân, gấp đôi		
5.	Investigate	Điều tra		
6.	Quadrilateral	Tứ giác		
7.	A prism	Một lăng kính		
8.	A pyramid	Một kim tự tháp		
9.	Cube	Khối lập phương		
10.	Cuboid	Hình khối		
11.	Triangular prism	Lăng kính tam giác		
12.	Square based pyramid	Kim tự tháp đáy hình vuông		
13.	Triangular faces	Các mặt của tam giác		
14.	Rectangular faces	Các mặt của hình chữ nhật		

15.	Edges	Cạnh		
16.	Corners	Góc		
17.	Half	Một nửa		
18.	Horizontally	Theo chiều ngang		
19.	Vertically	Theo chiều dọc		
20.	Diagonally	Theo đường chéo		
21.	Pyramid	Kim tự tháp		
22.	Standard	Tiêu chuẩn		
23.	Inequality	Không bằng nhau		
24.	Range	Phạm vi		
25.	Approximately	Xấp xỉ		
26.	Venn diagram	biểu đồ Venn		
27.	Pictogram	Tượng hình		
28.	Half	Một nửa		
29.	Quarter	Phần tư		
30.	Fraction	Phân số		
31.	Mixed number	Hỗn số		

32.	One third	Một phần ba		
33.	Thirds	Phần ba		
34.	One eighth	Một phần tám		
35.	Eighths	Phần tám		
36.	One tenth	Một phần mười		
37.	Tenths	Phần mười		
38.	Abacus	Bàn tính		
39.	Solve	Giải bài toán		
40.	Inverse	Nghịch đảo		
41.	Multiple	Nhân, gấp đôi		
42.	Investigate	Điều tra		
43.	Quadrilateral	Tứ giác		
44.	A prism	Một lăng kính		
45.	A pyramid	Một kim tự tháp		
46.	Cube	Khối lập phương		
47.	Cuboid	Hình khối		

48.	Triangular prism	Lăng kính tam giác		
49.	Square based pyramid	Kim tự tháp đáy hình vuông		
50.	Triangular faces	Các mặt của tam giác		
51.	Rectangular faces	Các mặt của hình chữ nhật		
52.	Edges	Cạnh		
53.	Corners	Góc		
54.	Half	Một nửa		
55.	Horizontally	Theo chiều ngang		
56.	Vertically	Theo chiều dọc		
57.	Diagonally	Theo đường chéo		
58.	Pyramid	Kim tự tháp		
59.	Standard	Tiêu chuẩn		
60.	Inequality	Không bằng nhau		
61.	Range	Phạm vi		
62.	Approximately	Xấp xỉ		

63.	Venn diagram	biểu đồ Venn		
64.	Pictogram	Tượng hình		
65.	Half	Một nửa		
66.	Quarter	Phần tư		
67.	Fraction	Phân số		
68.	Mixed number	Hỗn số		
69.	One third	Một phần ba		
70.	Thirds	Phần ba		
71.	One eighth	Một phần tám		
72.	Eighths	Phần tám		
73.	One tenth	Một phần mười		
74.	Tenths	Phần mười		
75.	Abacus	Bàn tính		
76.	Solve	Giải bài toán		
77.	Inverse	Nghịch đảo		
78.	Multiple	Nhân, gấp đôi		
79.	Investigate	Điều tra		

80.	Quadrilateral	Tứ giác		
81.	A prism	Một lăng kính		
82.	A pyramid	Một kim tự tháp		
83.	Cube	Khối lập phương		
84.	Cuboid	Hình khối		
85.	Triangular prism	Lăng kính tam giác		
86.	Square based pyramid	Kim tự tháp đáy hình vuông		
87.	Triangular faces	Các mặt của tam giác		
88.	Rectangular faces	Các mặt của hình chữ nhật		
89.	Edges	Cạnh		
90.	Corners	Góc		
91.	Half	Một nửa		
92.	Horizontally	Theo chiều ngang		
93.	Vertically	Theo chiều dọc		
94.	Diagonally	Theo đường chéo		

95.	Pyramid	Kim tự tháp		
96.	Standard	Tiêu chuẩn		
97.	Inequality	Không bằng nhau		
98.	Range	Phạm vi		
99.	Approximately	Xấp xỉ		
100.	Venn diagram	biểu đồ Venn		
101.	Pictogram	Tượng hình		
102.	Half	Một nửa		
103.	Quarter	Phần tư		
104.	Fraction	Phân số		
105.	Mixed number	Hỗn số		
106.	One third	Một phần ba		
107.	Thirds	Phần ba		
108.	One eighth	Một phần tám		
109.	Eighths	Phần tám		
110.	One tenth	Một phần mười		
111.	Tenths	Phần mười		